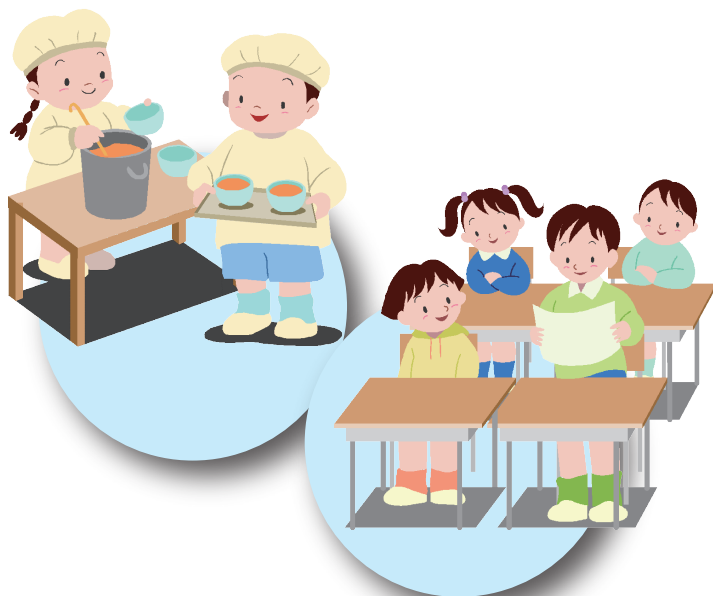


にほんご ぼご
日本語を母語としない
ほごしゃ
保護者のための

にほん がっこうせい かがい だんす

日本の学校生活ガイダンス

Hướng dẫn về sinh hoạt trong trường học của Nhật Bản



はじめに

京都府には、仕事や結婚、留学で来日した方など多様な国・地域につながる人々が暮らしています。近年、永住者の数が毎年増加しており、外国人住民は定住化の傾向にあります。

それは、外国人住民が一時的なゲストではなく、日本社会の中で、日本人と同じようなライフステージをたどっていくことを意味します。

教育の分野においても同様で、来日したばかりの子どもや保護者の定住化に伴う日本生まれ日本育ちの外国につながる子どもたちが増加しており、日本の学校に在籍することが当たり前になってきています。

しかしながら、日本で子育て中の外国出身の保護者は日本の学校生活を経験したことがなく、子どもが通う日本の学校生活や学校制度について未知のことがほとんどです。

特に保護者の日本語理解が不十分な場合、保護者は日本語による情報を得られず子どもの教育への関わりが難しくなっています。

この資料は、そのような保護者の皆さんを対象に、ボランティアグループ「渡日・帰国青少年（児童・生徒）のための京都連絡会（ときめき）」と京都府国際センターが、平成22年度から実施してきた「保護者のための多言語による日本の学校生活ガイダンス」のために作成したプレゼンテーション用のスライドです。

この度、より広く保護者に情報提供を行うためのツールとして、教育関係者や支援者の皆さんにお使い頂けるように配布させて頂くことになりました。皆さんのお役にたてることを願っています。

2014年3月

(公財) 京都府国際センター

構成

- スライド

重要単語には、学校生活用語集の翻訳語を掲載しています。

- 日本語説明文

文科省の「就学ガイドブック」を元に作成し、ガイダンス実施時の読み原稿をそのまま掲載しています。

小学校・中学校の説明が中心です。

- DVD

第3章「学校生活」に、DVD「ようこそ！さくら小学校へ～みんな なかまだ～」の一部を利用していますが、著作権の関係上、動画ファイルの埋め込みは行っておりません。

DVDは、各自ご用意ください。台詞の翻訳文は掲載しています。

利用場面

例えば・・・

- 保護者を対象にした日本の学校生活ガイダンスで

- 保護者との面談で

- 日本語教室で

もくじ

がっこうきょういくせいど		
① 学校 教育 制度		4
しゅうがくてつづ		
② 就学 手続き		11
がっこう せいかつ		
③ 学校 生活		18
せいど		
④ いろいろな 制度		68

Mục lục

① Chế độ giáo dục trường học	4
② Thủ tục nhập học	11
③ Sinh hoạt trong trường học	18
④ Các chế độ khác nhau	68

がっこうきょういくせいど

① 学校教育制度

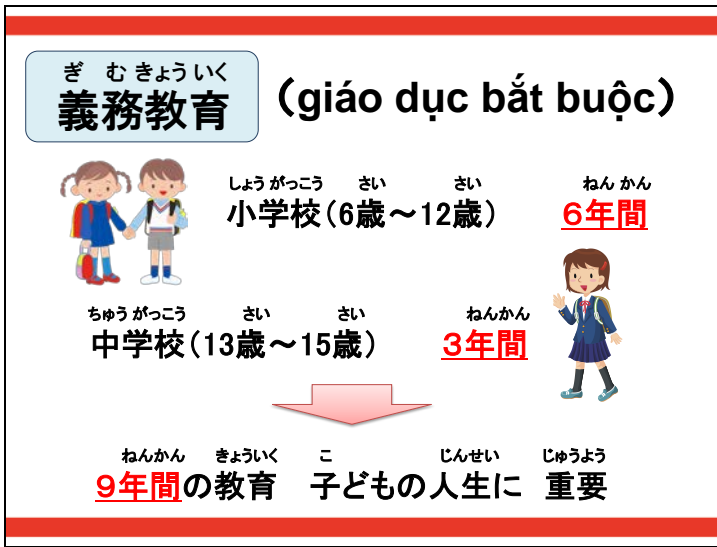
CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC TRƯỜNG HỌC



* 1-1

これから、日本の学校教育制度についてお話しします。

Sau đây, chúng tôi xin được nói chuyện về chế độ giáo dục trường học của Nhật.



* 1-2

まず、義務教育についてお話しします。

日本人の場合、保護者は子どもに、満6歳から満15歳まで、小学校で6年間、中学校で3年間、合計9年間、教育を受けさせなければなりません。

Trước tiên, xin được nói về giáo dục nghĩa vụ.

Trong trường hợp là người Nhật, phụ huynh phải cho con từ tròn 6 tuổi đến tròn 15 tuổi học tiểu học 6 năm, trung học cơ sở (cấp 2) 3 năm, tổng cộng là 9 năm.

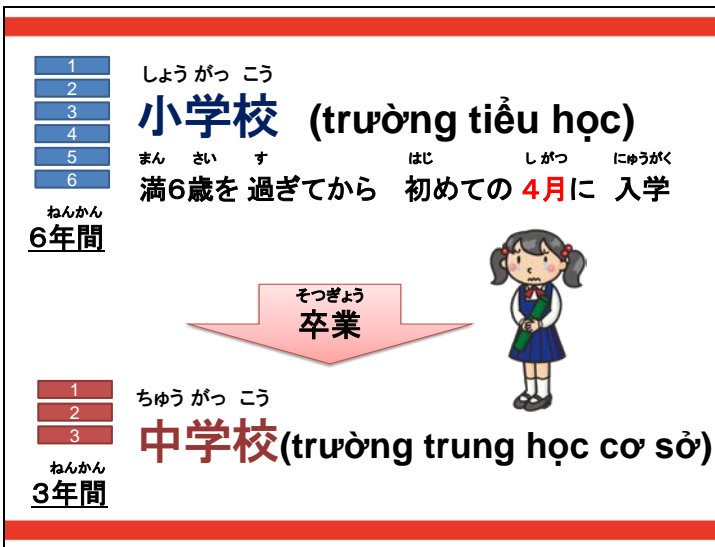
* 1-3

外国人の場合でも、希望すれば、親は子どもに、小学校と中学校の9年間教育を受けさせることができます。

この9年間の義務教育は、子どもの人生のためにとっても重要です。

Trường hợp người nước ngoài cũng vậy, nếu có nguyện vọng thì phụ huynh có thể cho con học 9 năm cả tiểu học và trung học cơ sở.

Giáo dục nghĩa vụ trong 9 năm này là vô cùng quan trọng đối với cuộc đời của trẻ em.



* 1-4


小学校へは、満6歳を過ぎてからの、はじめての4月に入学し、そのあと6年間の教育を受けます。

Các em sẽ nhập học vào trường tiểu học vào tháng 4 của năm tính từ năm tròn 6 tuổi, và sẽ được giáo dục trong 6 năm.

* 1-5

小学校を卒業すると中学校に入学することができます。中学校では3年間の教育を受けます。

Sau khi tốt nghiệp tiểu học, các em được vào học trường trung học cơ sở. Ở trung học cơ sở, các em được giáo dục trong 3 năm.

<div style="background-color: #4CAF50; color: white; padding: 2px; margin-bottom: 2px;">1</div> <div style="background-color: #4CAF50; color: white; padding: 2px; margin-bottom: 2px;">2</div> <div style="background-color: #4CAF50; color: white; padding: 2px; margin-bottom: 2px;">3</div> <p style="font-size: small; margin: 0;">ねんかん 3年間</p>	<p style="font-size: small; margin: 0;">こう とう がっ こう</p> <p style="font-size: 2em; margin: 0;">高等学校</p> <p style="font-size: small; margin: 0;">trường trung học phổ thông</p>	<p style="font-size: small; margin: 0;">こう こう</p> <p style="font-size: 2em; margin: 0;">= 高校</p> <p style="font-size: small; margin: 0;">trường THPT</p>
<p style="font-size: small; margin: 0;">ぎ む きょう いく</p> <p style="font-size: 1.2em; margin: 0;">義務教育ではない。しかし、98%が しんがく 進学</p>		
<p style="font-size: small; margin: 0;">ちゅうがっこう そつぎょう しけん</p> <p style="font-size: 1.2em; margin: 0;">中学校を 卒業して、試験を うける</p>		
	<div style="background-color: #FF9800; color: white; padding: 10px; font-size: 1.5em; border-radius: 50%; display: inline-block;"> 合格 </div>	<p style="font-size: small; margin: 0;">にゅうがく</p> <p style="font-size: 1.2em; margin: 0;">入学</p> 

* 1-6

次に高等学校についてです。高等学校はふつうは「高校」とも呼ばれます。

Kế tiếp, xin được nói về trường cấp 3 (trường trung học phổ thông). Trường cấp 3 thường được gọi là “Kookoo”.

* 1-7

日本では、高等学校は義務教育ではありません。しかし、より高度で専門的な教育を受けるために、中学校を卒業した人のうち98パーセントが高等学校へ行きます。

Ở Nhật thì đi học trường trung học phổ thông (trường cấp 3) không phải là giáo dục nghĩa vụ. Tuy nhiên, để được đào tạo một cách chuyên môn ở cấp độ cao hơn, 98% người Nhật sau khi tốt nghiệp trường trung học cơ sở đều lên học trung học phổ thông.

* 1-8

高等学校は、試験を受けて、合格した人だけが入学できます。通常、3年間の教育を受けることができます。

Chỉ có những người dự thi và thi đậu mới được vào học trường cấp 3. Thông thường các em sẽ được học trong 3 năm.

* 1-9

高等学校を卒業した人の半分以上は、大学や短期大学、専門学校に行きます。

Trên một nửa những người tốt nghiệp cấp 3 đi học đại học, đại học ngắn hạn (cao đẳng), hoặc trường chuyên môn.



* 1-10

それでは、学校で学ぶ内容についてお話しします。
 学校で学ぶ内容は、国によって決められています。
 学校で学ぶ教科についてお話しします。

Vậy tôi xin được nói chuyện về nội dung học tập ở trường học.
 Nội dung học tập ở trường học là do nhà nước qui định.
 Xin được nói về các môn học trong trường

* 1-11

小学校では、国語、社会、算数、理科、生活、音楽、図画工作、家庭、体育などの教科があります。
 また、道徳、特別活動、総合的な学習の時間があります。

Ở trường tiểu học có các môn như quốc ngữ, xã hội, toán, khoa học tự nhiên, sinh hoạt, âm nhạc, thủ công, gia chánh, thể dục... Ngoài ra, còn có giờ đạo đức, hoạt động đặc biệt, học tập tổng hợp.



* 1-12

中学校では、国語、社会、数学、理科、音楽、美術、保健体育、技術・家庭、英語などの教科があります。また、道徳、特別活動、総合的な学習の時間があります。

Ở trường trung học cơ sở có các môn như quốc ngữ, xã hội, số học, khoa học tự nhiên, âm nhạc, mỹ thuật, bảo vệ sức khỏe và thể dục, kỹ thuật- gia chánh, tiếng Anh... Ngoài ra, còn có giờ đạo đức, hoạt động đặc biệt, học tập tổng hợp.

* 1-13

小学校、中学校とも、これら全ての課目を学びます。そして、授業は日本語でおこなわれます。

Cả ở trường tiểu học và trung học cơ sở, các em sẽ học tất cả những môn này. Và giờ học được tiến hành bằng tiếng Nhật.

きょうか しょ 教科書 (sách giáo khoa)		
しょう がっこう ちゅう がっこう 小学校・中学校	むりょう 無料	
こう とう がっこう 高等学校	た がっこう その他の学校	
		ゆうりょう 有料
ほ じょ きょうざい 補助教材		
(tài liệu học phụ trợ)		

* 1-14

学校では教科書を使います。小学校と中学校では、国から無料で教科書をもらいます。しかし、高等学校やその他の学校では有料です。

Ở trường các em sử dụng sách giáo khoa. Ở trường tiểu học và trung học cơ sở thì được nhà nước cấp sách giáo khoa miễn phí. Tuy nhiên, ở trường cấp 3 và các trường khác thì phải trả tiền.

* 1-15

また、学校では教科書以外にも、補助教材などを使用します。それらは有料ですので、注意してください。

Ngoài giáo trình học ở trường, còn sử dụng các tài liệu học phụ trợ khác. Những tài liệu học này thì phải trả tiền nên xin quý vị lưu ý.

しゅうがく て つづ
② 就学 手続き
THỦ TỤC NHẬP HỌC



* 2-1

それでは、子どもを小学校や中学校に入学、または編入学させるための手続きについてお話しします。

子どもを小学校や中学校に入学、編入学させたいときは、「就学手続き」が必要です。

Chúng tôi xin được nói về thủ tục cho trẻ em nhập học vào trường tiểu học, trung học cơ sở, hoặc nhập học chuyển tiếp (nhập học giữa chừng).

Khi cho trẻ em nhập học vào trường tiểu học, trung học cơ sở, hoặc nhập học chuyển tiếp thì cần phải làm “Thủ tục nhập học”.

にゅう がく
入学

(nhập học)

ねんせい
1年生の はじめ(4月)から

がっこう
学校にはいる



へんにゅうがく
編入学

(nhập học giữa chừng)


にゅうがく いがい とき がっこう
入学 以外の時に 学校に はいる

* 2-2

1年生の初めから学校に入ることを「入学」、それ以外の時に学校に入ることを「編入学」と言います。

Việc vào trường học bắt đầu từ năm 1 (lớp 1) thì gọi là “Nhập học”, còn vào trường học ngoài thời điểm đó thì gọi là “Nhập học chuyển tiếp”.

て つづ ほうほう やくしよ
手続きの方法（役所）



す やくしよ い
 ① 住んでいるところの 役所へ 行く

にゅうがく、へんにゅうがく たん とうしや つた
 ② **入学、編入学**について、**担当者**に 伝える

に ほん ご きょうしつ がっこう い
 ③ **日本語教室**のある 学校に 行かせたいことも
 つた
 伝える

* 2-3

まず、役所での手続きです。保護者は、住んでいる所の区役所や市役所、町役場に行って下さい。

Trước tiên là thủ tục tại ủy ban hành chính.

Phụ huynh hãy đến ủy ban hành chính địa phương của khu vực mình đang sống.

* 2-4

次に、子どもを日本の学校へ入学、または編入学させたいことを、担当者に伝えてください。また、日本語教室がある学校に入学、編入学させたい場合も、担当者に伝えてください。

担当者が、必要な手続きを教えてくれるので、その指示に従ってください。

Kế tiếp, hãy truyền đạt đến người phụ trách về việc mình muốn cho con nhập học hoặc nhập học chuyển tiếp.

Ngoài ra, trong trường hợp muốn cho con em mình nhập học hoặc nhập học chuyển tiếp vào trường có lớp học tiếng Nhật thì cũng hãy truyền đạt cho người phụ trách biết.

Người phụ trách sẽ hướng dẫn các thủ tục cần thiết, hãy làm theo sự hướng dẫn đó.

て つづ ほうほう がっこう
手続きの方法 (学校)



こ がっこう
① **子ども** いっしょに 学校へいく

がっこう せんせい
② 学校の先生と はなしあう

こ ねんれい がくねん
③ 子どもの年齢で 学年が きまる



* 2-5

次に、学校での手続きです。

保護者は、区役所や市役所、町役場から指示された学校へ、子どもといっしょに行ってください。

そこで、学校の先生とこれからの学校生活について話し合ってください。

Tiếp theo là thủ tục tại trường học.

Phụ huynh hãy cùng con đi đến trường mà ủy ban hành chính địa phương đã chỉ định.

Ở đó, hãy trao đổi với giáo viên về sinh hoạt ở trường học trong thời gian tới.

* 2-6

日本の学校は、年齢で学年が決められます。

ですから、母国での学年と一致しない場合もあります。

Trường học của Nhật thì xếp lớp theo độ tuổi nên có những trường hợp không thống nhất với cấp lớp của trường ở nước mình.

にほんご

日本語がよくわからないとき、

ねんれい した がくねん
年齢より下の学年にはいることもある

がくねん
どの学年にはいるかは、

がっこう せんせい
学校の先生と

はなしあって きめる



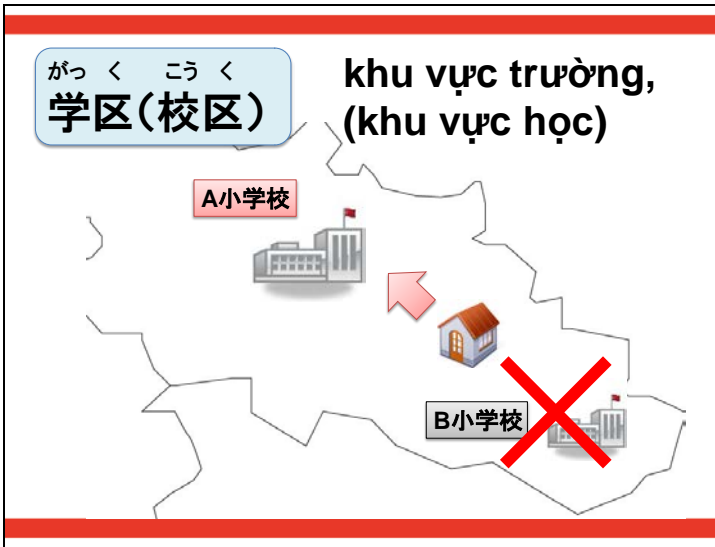
* 2-7

日本語がよくわからないときは、年齢より下の学年に入ったほうがいいこともあります。

その時は、学校の先生としっかり話し合って決めてください。

Trường hợp em không hiểu tiếng Nhật lắm thì cũng có khi tốt hơn là cho em vào học lớp dưới độ tuổi.

Trong trường hợp đó, xin trao đổi kỹ với giáo viên rồi hãy quyết định.

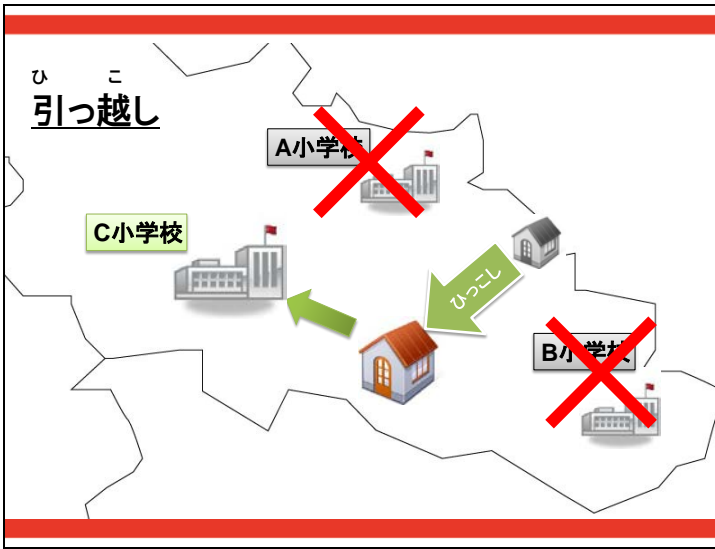


* 2-8

子どもが行く小学校や中学校は、保護者の住所によって決まります。
この通学区域を、「学区」または「校区」と言います。

Trường tiểu học hoặc trung học cơ sở mà em sẽ theo học được qui định theo địa chỉ của phụ huynh.

Khu vực mà em theo học này được gọi là “Khu vực học” hoặc “Khu vực trường”.



* 2-9

引っ越しをしたときは、14日以内に市役所や区役所で手続きをすることが法律で決められています。学校にも必ず連絡をしてください。

Sau khi chuyển nhà, luật quản lý nhập cảnh quy định trong vòng 14 ngày phải làm thủ tục tại ủy ban hành chính địa phương. Đồng thời, xin phụ huynh nhất định phải liên lạc với cả nhà trường nữa.

* 2-10

遠くに引っ越して、学校が変わるときは、学校が必要な書類を準備しますので、すぐに担任に連絡してください。

Khi chuyển nhà đi xa và đổi trường, nhà trường sẽ chuẩn bị các giấy tờ cần thiết nên xin phụ huynh hãy liên hệ với giáo viên chủ nhiệm.

* 2-11

近くに引っ越すときも、新しい住所と「学区」をよく確認しましょう。住所が近くても「学区」がちがう場合、普通は、学校も変わらなければなりません。子どもが、何度も学校を変えることがないように、気をつけましょう。

Ngay cả khi chuyển nhà đến nơi gần nhà cũ đi chăng nữa, xin hãy kiểm tra địa chỉ mới và “Khu vực học”. Trường hợp địa chỉ gần nhà cũ nhưng “Khu vực học” thay đổi thì thường phải chuyển trường. Xin phụ huynh lưu ý đừng để con em mình phải chuyển trường nhiều lần.

がっこうせいかつ
③ 学校生活

SINH HOẠT TRONG TRƯỜNG HỌC



* 3-0

これから、学校の生活についてお話をします。

Và sau đây, tôi xin nói về sinh hoạt trong trường.

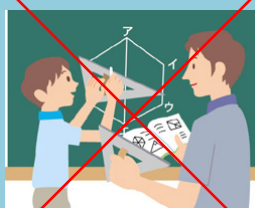
がっ こう いち にち

学校の一日 Một ngày ở trường học

げつようび きんようび
月曜日～金曜日



どようび にちようび
土曜日～日曜日



* 3a-1

日本の学校は月曜日から金曜日までで、土曜日・日曜日はお休みです。

Trường của Nhật Bản học từ thứ Hai đến thứ Sáu, còn thứ Bảy và Chủ Nhật nghỉ.

しょうがっこう ねんせい いちにち ある小学校4年生の一日	
あさ 朝	しゅうだん どうこう 集団 登校
ごぜんちゅう 午前中	じゅぎょう じ かん 授業 4時間
ひる お昼	きゅうしょく 給食
	そう じ 掃除
ごご 午後	じゅぎょう じ かん 授業1～2時間
ほう か ご 放課後	げ こう 下校

* 3a-2

では、ある小学校4年生の一日を見てみましょう。

Nào, chúng ta cùng xem 1 ngày sinh hoạt của học sinh tiểu học năm 4.

しょうがっこう ねんせい いちにち ある小学校4年生の一日		
あさ 朝	しゅうだん どうこう 集団登校	
ごぜんちゆう 午前中	じゅぎょう 授業	じ かん 4時間
ひる お昼	きゅうしょく 給食	
	そうじ 掃除	
ごご 午後	じゅぎょう 授業	じ かん 1～2時間
ほうかご 放課後	げこう 下校	

しゅうだん どうこう
集団 登校
đi học tập thể



どう こう はん
登校班 nhóm đi học

* 3a-3

たくさんの小学校では、「集団登校」をします。

集団登校というのは、家が近くの子ども同士が「登校班」というグループを作り、一緒に学校に行くことです。

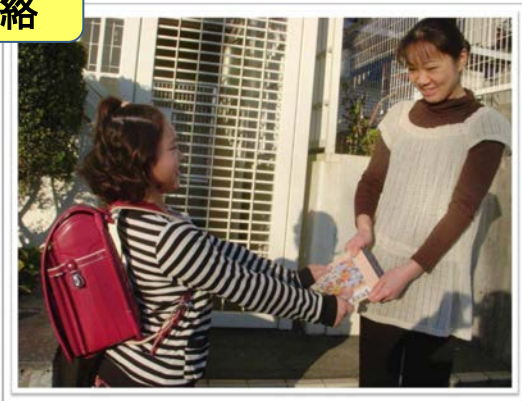
「登校班」ごとに、集合場所や時間が決まっています。遅れないように行きましょう。

Tại rất nhiều trường học, các em “đi học tập thể”.

Đi học tập thể có nghĩa là các em ở gần nhà nhau lập thành một nhóm gọi là “Nhóm đi học” và cùng nhau đi đến trường.

Mỗi một “Nhóm đi học” có qui định địa điểm và thời gian tập trung. Xin cố gắng đừng đi trễ.

れんらく
連絡




*3a-4

もしも、学校を休む時や遅れて行く時は、朝、同じ「登校班」の人に知らせてください。

保護者は必ず学校に連絡してください。

Nếu nghỉ học hoặc đi trễ, vào buổi sáng, xin hãy thông báo cho người cùng “Nhóm đi học” biết.

Và xin phụ huynh cũng nhất định phải liên lạc với nhà trường.

しょうがっこう ねんせい いちにち ある小学校4年生の一日		じゅぎょう ごぜんちゆう じかん 授業(午前中4時間) giờ học
あさ 朝	しゅうだん とうこう 集団登校	
ごぜんちゆう 午前中	じゅぎょう じかん 授業 4時間	
ひる お昼	きゅうしょく 給食	
	そうじ 掃除	
ごご 午後	じゅぎょう じかん 授業 1~2時間	
ほうかご 放課後	げこう 下校	

* 3a-5

学校に着きました。

午前中、4時間の授業があり、授業と授業の間に休み時間があります。

Các em đã có mặt ở trường.

Buổi sáng có 4 tiết học. Giữa 2 tiết học là giờ giải lao.

DVD

しょうがっ こう
ようこそ！さくら小学校へ
～みんななかまだ～

がっこう たんけん
「学校探検」

© 公益社団法人国際日本語普及協会

「これから、学校の中を見てみましょう」 ◆「音楽室です。音楽の授業で使います。音楽を聴いたり、歌を歌ったり、楽器を演奏したりします」 ◆「体育館です。体育の授業で使います」 ◆「プールです。夏に泳ぎを練習します」 ◆
「校庭です。体育をしたり朝会をしたり、休み時間に遊んだりします」 ◆
「図書室です。たくさんの本があります。国語の授業で使ったり、休み時間や放課後に本を読むことができます。本を借りることもできます」 ◆「理科室です。理科の授業で使います。実験などをします」 ◆「家庭科室です。家庭科の授業で使います。裁縫をしたり、料理を作ったりします」 ◆「コンピューター室です。コンピューターの使い方を覚えたり、いろいろなことを調べたりします」 ◆「このように授業はクラスの教室や、学校のいろいろな場所です」

“Chúng ta hãy cùng nhau xem bên trong trường.”

“Đây là phòng học âm nhạc. Phòng này sử dụng trong giờ học nhạc.

Các em sẽ nghe nhạc, ca hát, chơi các nhạc cụ ở đây.”

“Đây là phòng thể dục. Phòng này sử dụng trong giờ học thể dục.”

“Đây là hồ bơi. Các em sẽ tập bơi vào mùa hè.”

“Đây là sân trường. Các em sẽ tập thể dục, làm lễ chào buổi sáng đầu tuần hoặc chơi vào giờ giải lao ở đây.”



“Đây là thư viện. Có rất nhiều sách. Có thể sử dụng sách này trong giờ học quốc ngữ, đọc trong giờ giải lao hoặc sau khi tan học. Cũng có thể mượn sách về nhà đọc.”

“Đây là phòng học khoa học tự nhiên. Phòng này sử dụng trong giờ học khoa học tự nhiên. Các em sẽ làm thí nghiệm... ở đây.”

“Đây là phòng học gia chánh. Phòng này sử dụng trong giờ học gia chánh. Các em sẽ may vá, nấu nướng đồ ăn ở đây.”

“Đây là phòng vi tính. Các em sẽ học cách sử dụng máy vi tính, tìm hiểu về nhiều chuyện khác nhau ở đây.”

“Như vậy có nghĩa là giờ học được tiến hành ở lớp học và ở nhiều địa điểm khác nhau của trường.”

じゅぎょう 授業 giờ học	しょうがっこう 小学校 trường tiểu học	ちゅうがっこう 中学校 trường trung học cơ sở cấp 2
	ぶん 45分	ぶん 50分
	たんにん せんせい 担任の先生 ひとり (1人～)	きょうか せんせい 教科の先生 にん (10人～)

* 3a-6

小学校の1時間の授業は45分間で、中学校は50分間です。
 また、小学校では担任の先生1人がほとんどの教科を担当しますが、
 中学校では教科ごとに先生が替わります。

Một tiết học ở trường tiểu học là 45 phút và ở trường trung học cơ sở là 50 phút.

Ngoài ra, ở trường tiểu học thì 1 giáo viên phụ trách hầu như gần hết các môn, còn ở trường trung học cơ sở thì giáo viên thay đổi theo từng môn.

しょうがっこう ねんせい いちにち ある小学校4年生の一日	
あさ 朝	しゅうだん とうこう 集団登校
ごぜんちゆう 午前中	じゅぎょう じ かん 授業 4時間
ひる お昼	きゅうしょく 給食
	そうじ 掃除
ごご 午後	じゅぎょう じ かん 授業 1～2時間
ほうかご 放課後	げこう 下校

きゅうしょく
給食
cơm trưa ở trường

* 3a-7

昼ごはんの時間になりました。たくさんの学校では「給食」があります。

Đã đến giờ ăn trưa. Ở rất nhiều trường học có cơm trưa cho học sinh (Kyuushoku).

DVD

しょうがっこう
ようこそ！ さくら小学校
～みんななかまだ～

きゅうしょく ようす
「給食の様子」

© 公益社団法人国際日本語普及協会

「さくら小学校では教室で昼ごはんを食べます。昼ごはんは学校で作られ、みんな同じものを食べます。これを『給食』といいます。さあ、これから給食の時間です」 ◆「給食の時間になると給食当番が、教室に食事や食器を運びます。当番は一週間ごとに代わります」 ◆「さあ、準備ができました」「給食にはどんな献立があるか、見てみましょう」 ◆「給食は栄養のバランスを考えて作られています」 ◆「食べた後で、歯を磨きます」 ◆「当番が終わったら、白衣を持って帰って洗います。そして次の当番の人が使います」 ◆「みんなで食べると楽しいですね」

“Tại trường tiểu học Sakura thì các em ăn trưa ở phòng học. Cơm trưa được nấu tại trường, và tất cả đều ăn giống nhau. Cái này là “Cơm trưa” (kyushoku). Giờ ăn cơm trưa bắt đầu.”

“Đến giờ ăn cơm trưa, những em đến phiên trực sẽ vận chuyển đồ ăn và chén đĩa đến lớp. Trực ban thì thay đổi luân phiên mỗi tuần.”

“Đã chuẩn bị xong.”

“Chúng ta cùng xem coi có món gì cho bữa trưa nào.”

“Cơm trưa nấu cho học sinh thì luôn được tính toán sao cho cân bằng dinh dưỡng.”

“Sau khi ăn, các em đánh răng.”

“Hết phiên trực ban, em sẽ mang đồ màu trắng về nhà giặt. Và người trực ban kế tiếp sẽ sử dụng đồ này.”

“Mọi người cùng nhau ăn thật vui vẻ.”

きゅうしよく た とき
給食が食べられない時は…
 せんせい そうだん
 → **先生に 相談する**

* 3a-8

「給食」も大切な学校の勉強なので、残さないで食べるようにします。しかし、「お医者さんが食べてはいけないと言っている」とか、「自分の信じている宗教では、絶対に食べてはいけない」という時は、食べなくてもいいです。

他の方法を考えますので、学校の先生に相談してください。

“Ăn cơm trưa cũng là một việc học quan trọng của trường, nên các em luôn cố gắng ăn không để thừa lại.

Tuy nhiên, những khi như “Bác sĩ nói là không được ăn”, hoặc “Tôn giáo mà em đang theo cấm tuyệt đối không được ăn món này”... thì không cần ăn cũng được.

Trong trường hợp đó, sẽ phải suy tính đến phương pháp khác, nên xin phụ huynh hãy bàn bạc với nhà trường.



* 3a-9

また、給食がない学校だったら、自分で作った料理を持って行きます。
これを「お弁当」と言います。

お弁当のおかずは、必ず一度、電子レンジで温める、炒める、油で揚げる
などして、生の肉や魚は入れません。

Ngoài ra, nếu đó là trường không có cơm trưa thì phải tự mình nấu ở
nhà mang đi ăn.

Cái này gọi là “cơm hộp” (Bentoo).

Thức ăn trong cơm hộp thì nhất định phải được hâm nóng bằng lò vi
sóng, xào, hoặc chiên bằng dầu..., không được bỏ cá hay thịt sống vào
cơm hộp.

しょうがっこう ねんせい いち にち ある小学校4年生の一日	
あさ 朝	しゅうだん とうこう 集団登校
ごぜんちゆう 午前中	じゅぎょう じ かん 授業 4時間
ひる お昼	きゅうしょく 給食
	そう じ 掃除
ご ごと 午後	じゅぎょう じ かん 授業 1～2時間
ほうかご 放課後	げ こう 下校

そう じ
掃除 dọn vệ sinh

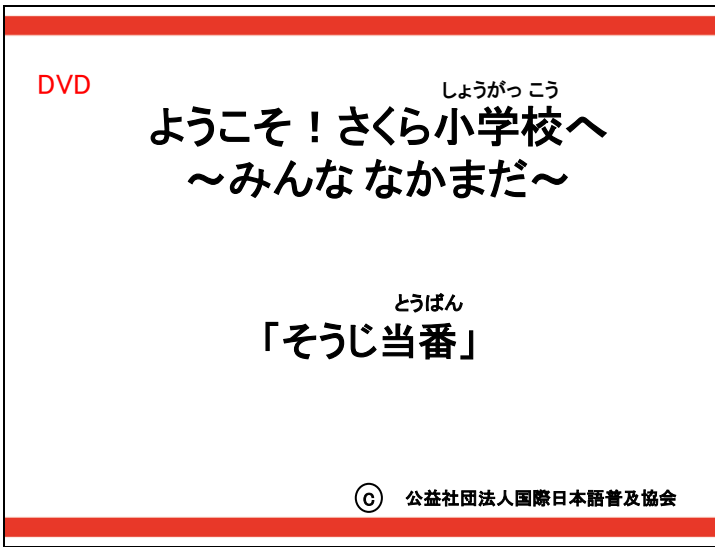


* 3a-10

この学校では、「給食」のあと、すぐに「掃除」があります。

日本の学校は、子どもが自分で仕事をするを大切にしていますので、掃除も自分たちでします。

Ở trường này, sau “Com trưa” là “Dọn vệ sinh”. Ở trường học của Nhật Bản thì trẻ em rất coi trọng điều tự mình làm công việc nên cả dọn vệ sinh cũng tự mình làm.




「さくら小学校では、子どもたちが給食当番やそうじ当番をします。
そして、班に分かれて、交代で当番をします」
「そうじは、給食を食べた後で毎日します」
「教室だけでなく、ろうかや、理科室、校庭などもそうじします。学期末には
全員で大そうじをします」


“Ở trường tiểu học Sakura, trẻ em trực ban cơm trưa và dọn vệ sinh.
Các em chia thành từng nhóm và thay phiên nhau trực.”
“Dọn vệ sinh thì làm mỗi ngày sau khi ăn trưa.”
“Không chỉ dọn vệ sinh lớp học, mà còn cả hành lang, phòng học khoa
học tự nhiên, sân trường... nữa. Còn cuối học kỳ thì toàn trường cùng
nhau tổng vệ sinh.”

しょうがっこう ねんせい いちにち ある小学校4年生の一日	
あさ 朝	しゅうだん とうこう 集団登校
ごぜんちゅう 午前中	じゅぎょう じ かん 授業 4時間
ひる お昼	きゅうしょく 給食
	そうじ 掃除
ごご 午後	じゅぎょう じ かん 授業 1～2時間
ほうかご 放課後	げこう 下校

じゅぎょう
授業 giờ học



げこう いえ かえ
下校(家に帰る)



じ
3時ごろ

* 3a-11

午後、1時間か2時間、授業があります。

学校が終わるのは、学校や学年、曜日によって異なりますが、だいたい3時ごろです。


学校が終わったら、家に帰ります。

Buổi chiều thường có 1 hoặc 2 tiết học.

Giờ tan trường thì khác nhau tùy trường, tùy khối lớp, tùy ngày, nhưng đại khái tan trường vào khoảng 3 giờ.

Sau khi tan trường, các em sẽ về nhà.

ちゅうがくせい ある中学生の一日	
あさ 朝	とうこう 登校
ごぜんちゅう 午前中	じゅぎょう じ かん 授業 4時間
ひる お昼	きゅうしょく 給食
	そうじ 掃除
ごご 午後	じゅぎょう じ かん 授業1~2時間
ほうかご 放課後	ぶ かつ どう 部活動



ちゅうがっこう ぶ かつ どう
中学校の「部活動」
hoạt động câu lạc bộ

* 3a-12

中学校では、授業が終わった後に「部活動」があります。
「部活動」というのは、スポーツ、音楽、美術など、自分が好きなことを選んで参加するもので、1・2・3年生が一緒に活動します。
授業とは違ったことをたくさん学べる、とても楽しい時間です。

Ở trường trung học cơ sở thì sau khi giờ học kết thúc sẽ có “Hoạt động câu lạc bộ”.

“Hoạt động câu lạc bộ” có nghĩa là các em tự mình chọn môn mình yêu thích như thể thao, âm nhạc hoặc mỹ thuật... và tham gia, nên thường thì năm 1, 2, 3 cùng nhau sinh hoạt.

Đây là thời gian để học hỏi những điều khác với giờ học chính và rất vui.

がっこう いちねん
学校の一年
Một niên học ở trường



しょうがっこう いちねん
ある小学校の一年

がっ 4月	5月	6月	7月	8月	9月	10月	11月	12月	1月	2月	3月
がっき 1学期					がっき 2学期				がっき 3学期		
がっき 1学期						がっき 2学期					

* 3b-1

次に、学校の1年についてお話をします。

Tiếp theo, xin nói về 1 niên học của trường.

* 3b-2

日本の学校は4月に始まり、次の年の3月に終わりますが、その1年を2つ、または3つの「学期」に分けています。

ここでは、ある小学校の1年を見てみましょう。

Trường học của Nhật Bản bắt đầu vào tháng 4, và kết thúc vào tháng 3 của năm sau. Một niên học chia làm 2, hoặc 3 học kỳ.

Chúng ta cùng xem 1 niên học của một trường tiểu học nọ.

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年	
いちがつき 1学期	がつ 4 月
	5 月
	6 月
	7 月

しぎょうしき
始業式 Lễ khai giảng



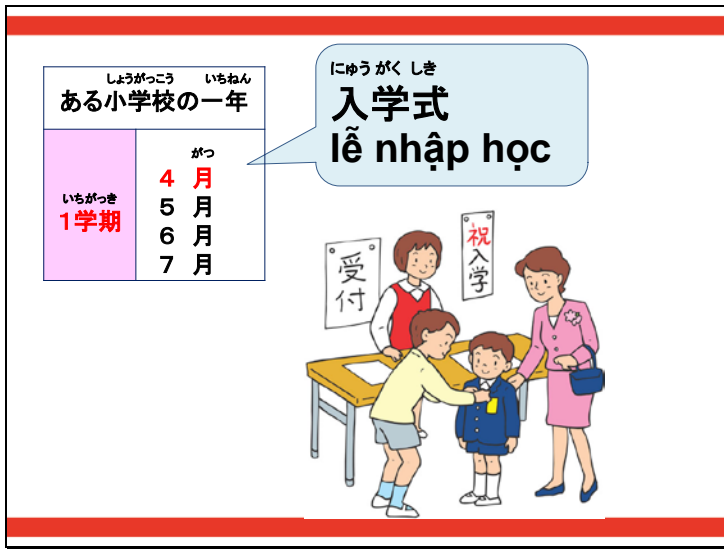

* 3b-3

まず、1学期。1学期は4月から7月までです。

始業式です。学期の始まりの式です。校長先生のお話を聞いたり、新しいクラスの担任の先生を発表したりします。

Trước tiên là học kỳ 1. Học kỳ 1 là từ tháng 4 đến tháng 7.

Lễ khai giảng. Lễ khai giảng là lễ bắt đầu học kỳ. Các em sẽ nghe thầy hiệu trưởng nói chuyện, công bố giáo viên chủ nhiệm của lớp mới.



* 3b-4

入学式です。子どもの入学を祝うための式です。
 自分の子どもが入学する時は、保護者もスーツやワンピースなど、式に出るのにふさわしい服を着て、子どもと一緒に学校に行きます。

Lễ nhập học. Đây là lễ chúc mừng học sinh mới nhập học vào trường. Khi con mình nhập học, phụ huynh mặc đồ thích hợp cho việc đi dự lễ như quần áo vét, áo đầm... và cùng con đi đến trường.

* 3b-5

最初、体育館などで2時間ぐらい、式があります。

Đầu tiên, buổi lễ sẽ kéo dài khoảng 2 tiếng tại phòng thể dục.

* 3b-6

式の後には教室に戻り、教科書やたくさんの書類をもらいます。
 日本語を読んだり書いたりできない保護者は、その時、担任の先生に言ってください。

Sau lễ nhập học sẽ quay lại phòng học để nhận sách giáo khoa và rất nhiều giấy tờ tài liệu khác.
 Những phụ huynh nào không đọc, viết tiếng Nhật được thì khi đó xin báo cho giáo viên chủ nhiệm biết.

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年	
いちがっき 1学期	4 月
	5 月
	6 月
	7 月

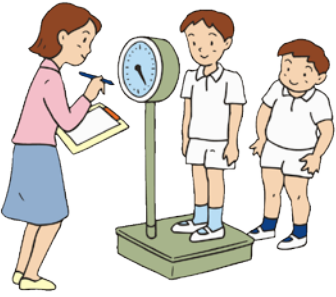
か てい ほう もん
家庭訪問
giáo viên đến thăm gia
đình học sinh

* 3b-7

家庭訪問です。先生が家に来て、保護者とお話をします。

Thăm gia đình. Đây là việc giáo viên đến nhà và nói chuyện với phụ huynh.

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年	
いちがっき 1学期	4 月
	5 月
	6 月
	7 月



けんこう しんだん
健康診断
khám sức khỏe

しんたいけいそく
身体計測
đo cân nặng chiều cao

* 3b-8

健康診断・身体計測です。子どもが学校で元気に過ごせるよう、学校にお医者さんが行って検診します。

Khám sức khỏe. Đo cân nặng chiều cao. Để học sinh luôn được khỏe mạnh trong trường, bác sĩ thường đến trường khám sức khỏe cho học sinh.

DVD

しょうがっ こう
ようこそ！ さくら小学校へ
～みんななかまだ～

しんたい そくてい
「身体測定」

© 公益社団法人国際日本語普及協会

「学校では各学期に1回、身長と体重を測ります」
「ほかにも色々な健康診断をします」
「視力検査です。どのくらいよく見えるか調べます」
「歯科検診です。歯医者さんが学校へ来て、悪い歯があるかどうか見ます」
「これは、健康手帳です。六年間使います」
「身長や体重、それから歯科検診の結果などを記録します」
「そして保護者が見て、サインをします」
「目や歯の治療が必要なとき、学校からお知らせが来ます。
これをもらったら、なるべく早く病院に行って、みてもらいましょう。
治療が終わったら、お医者さんのサインをもらって、学校へ出します」

“Ở trường thì cứ mỗi học kỳ lại đo chiều cao và trọng lượng cơ thể 1 lần.”

“Ngoài ra còn nhiều kỳ khám sức khỏe khác nữa.”

“Kiểm tra thị lực. Là kiểm tra xem em nhìn rõ như thế nào.”

“Khám răng. Nha sĩ đến trường khám xem răng của em có tốt hay không.”

“Đây là sổ tay sức khỏe. Sẽ sử dụng trong suốt 6 năm học.”

“Chiều cao, trọng lượng, và sau đó là kết quả khám nha khoa... của em được ghi vào đây.”

“Phụ huynh sẽ coi và đóng dấu.”

“Khi cần phải chữa mắt hoặc răng, sẽ có thông báo từ nhà trường. Nếu nhận được thông báo này, hãy nhanh chóng đi bệnh viện khám. Sau khi chữa trị khỏi thì xin bác sĩ ký tên xác nhận và nộp cho nhà trường.”

けんこう しんだん
健康 診断
khám sức khỏe



たいじゅう しんちょう
・体重 ・身長

によう だいべん ちゅう
・尿 ・大便 ・ぎょう虫

め みみ は しんぞう
・目 ・耳 ・歯 ・心臓 など



* 3b-9

体重、身長、目、歯のほかに、尿、大便、ぎょう虫、耳、心臓などの検査もあります。

Ngoài đo chiều cao cân nặng, khám mắt và răng, còn có kiểm tra nước tiểu, phân, giun sán, tai, tim...

けん さ まえ
検査の前

しつもん かみ からだ ちょうし か
質問の紙に体の調子を書く



た げん ご いりょう もんしん しすてむ えむきゆーぶ
多言語医療問診システム M3
Multilingual medical questionnaire system M3 (M-cube)
<http://www.tabunkakyoito.org/アプリ/多言語問診システムm3-mobile/>

た げん ご いりょう もんしんひょう
多言語医療問診票
Phiếu chẩn đoán y tế đa ngôn ngữ
<http://www.kifjp.org/medical/>

* 3b-10

検査の前に、今までの体の調子を聞くために、質問の紙が配られますので、しっかり書いてください。

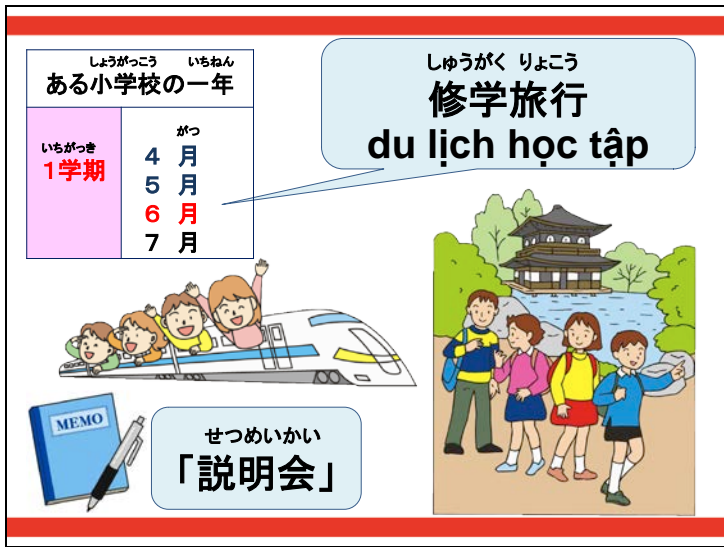
学校からもらう紙には病気についての難しいことばが出てきます。

その時は、医療通訳のインターネットサイトがありますので、自分で調べることもできます。

Trước khi khám, nhà trường sẽ phát tờ câu hỏi để hỏi về tình trạng sức khỏe của em, xin hãy ghi cẩn thận.

Ở tờ câu hỏi mà nhà trường phát có những từ khó hiểu về bệnh tật.

Nếu không hiểu, hãy tự mình tra trên các trang dịch thuật y học trên internet.



* 3b-11

修学旅行です。小学校6年生や中学校3年生が学年全員で行く宿泊旅行です。

Du lịch học tập. Toàn bộ học sinh tiểu học năm 6 và trung học cơ sở năm 3 sẽ đi du lịch ở lại qua đêm.



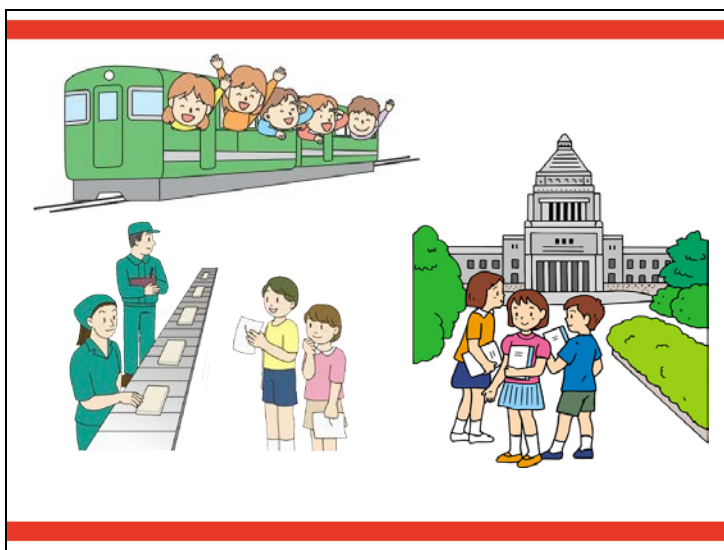
* 3b-12

行く前に、保護者のための説明会があります。
持ち物についての話もありますので、参加してください。

Trước khi đi sẽ có buổi giải thích cho phụ huynh. Nhà trường sẽ nói chuyện về những gì cần chuẩn bị cho em đi nên xin phụ huynh cố gắng tham gia.



しょうがっこう いちねん ある小学校の一年		えんそく 遠足 đi dã ngoại
いちがつき 1学期	が 4 月	こうがい がくしゅう 校外学習
	5 月	học tập bên ngoài trường
	6 月	
	7 月	

* 3b-13

遠足・校外学習です。学校の外に出て、勉強したり遊んだりします。

Đi tham quan dã ngoại-học tập ngoài trường. Các em sẽ ra ngoài trường để học tập hoặc chơi đùa.

DVD

しょうがっこう
ようこそ！さくら小学校へ
～みんななかまだ～

えんそく
「遠足」

© 公益社団法人国際日本語普及協会

「遠足では、みんなで学校の外に行って、いろいろなものを見たり聞いたりします。たいてい、春にあります」

「遠足の前には、お知らせをもらいます」

「日時、行き先、持ち物、雨のときどうするか、などが書いてあります」

「これは、遠足のしおりです。日程や持ち物などが詳しく書いてあります」

「持ち物は、お弁当、水筒、お菓子、雨具、敷き物、ゴミ袋などを、リュックサックに入れて持っていきます」

“Khi đi tham quan dã ngoại, các em sẽ đi ra bên ngoài trường, nghe nhìn đủ thứ khác nhau. Thường là đi vào mùa xuân.”

“Trước khi đi tham quan dã ngoại, nhà trường sẽ thông báo.”

“Trong tờ thông báo có ghi cụ thể ngày giờ đi, nơi đi, đồ cần mang theo, khi trời mưa thì sẽ làm thế nào...”

“Đây là tờ hướng dẫn cho buổi đi tham quan dã ngoại. Trên đây có ghi cụ thể lịch trình, đồ cần mang theo...”

“Đồ cần mang theo là cơm hộp, bình nước uống, bánh kẹo, đồ đi mưa, tấm trải để ngồi, túi đựng rác... bỏ vào balô để mang đi.”

べんとう
弁当
cơm hộp



* 3b-14

遠足や校外学習の日はお弁当が必要です。

この日のお弁当は、子どもたちが楽しみにしています。

Vào những ngày đi tham quan dã ngoại hoặc học tập bên ngoài trường thì cần cơm hộp.

Thường thì trẻ em rất hào hứng với ngày được ăn cơm hộp.



* 3b-15

授業参観です。保護者が学校に行って、授業の様子を見ます。

Tham quan dự giờ. Phụ huynh đi đến trường và xem học sinh học như thế nào trong giờ học.

しょうがっこう ある小学校の一年	いちねん
いちがっき 1学期	がっ 4 月 5 月 6 月 7 月

がっきゅう こんだんかい
学級懇談会
 họp mặt phụ huynh học sinh cùng lớp

さんしゃめん だん
三者面談
 họp mặt giáo viên, phụ huynh và học sinh



* 3b-16

学級懇談会・三者面談です。保護者が学校に行って、保護者や先生と一緒に話をします。

Họp phụ huynh học sinh cùng lớp- Họp mặt 3 người. Phụ huynh đi đến trường, và nói chuyện trao đổi với giáo viên.

DVD

しょうがっこう
ようこそ！さくら小学校へ
～みんななかまだ～

ほごしゃさんかぎょうじ
「保護者参加行事」

© 公益社団法人国際日本語普及協会

「保護者が参加する学校行事には、授業参観、保護者会、個人面談などがあります。学校によって違いますが、それぞれ年に2-3回あります」

「保護者会です。先生がクラスのことや、学校行事などについて話します」

「個人面談です。放課後、保護者が先生と一対一で10分ぐらい、子どものことについて話します」

「このような行事の前に『お知らせ』がきます」

「お知らせに注意して、是非行事に参加してください」

“Các sự kiện trong trường mà phụ huynh tham gia là tham quan dự giờ học, họp phụ huynh, họp mặt cá nhân... Sẽ khác nhau tùy theo trường nhưng thường thì mỗi sự kiện như thế mỗi năm có khoảng 2,3 lần.”

“Họp phụ huynh: Giáo viên sẽ nói chuyện về tình hình của lớp, các sự kiện trong trường...”

“Họp mặt cá nhân: Sau khi tan học, phụ huynh từng người lần lượt nói chuyện với giáo viên về tình hình của con mình.”

“Trước những sự kiện như thế này sẽ có “Thông báo” gửi đến phụ huynh.”

“Xin phụ huynh chú ý đến thông báo và nhất định hãy tham gia.”

しょうがっこう

【小学校】 trường tiểu học

に しゃ めん だん ほ ご しゃ せんせい

二者面談 (保護者・先生)

ちゅうがっこう

【中学校】 trường phổ thông cơ sở cấp 2

さん しゃ めん だん ほ ご しゃ こ せんせい

三者面談 (保護者・子ども・先生)

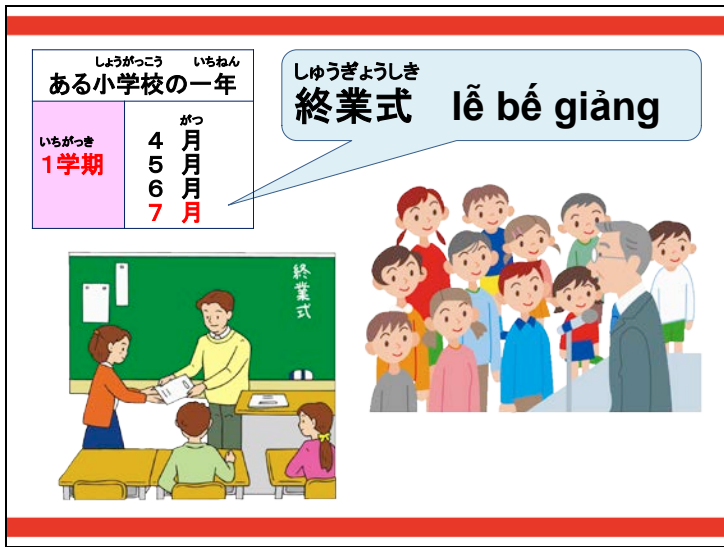
họp mặt giáo viên, phụ huynh và học sinh

* 3b-17

ビデオでは、保護者と先生が2人だけで話す「二者面談」でしたが、中学校では、保護者・先生・子どもの3人で話す「三者面談」があります。勉強や学校生活、高校進学について、大切な話をします。

Trong video, chúng ta thấy rằng chỉ có 2 người - phụ huynh và giáo viên nói chuyện với nhau (nisha-mendan).

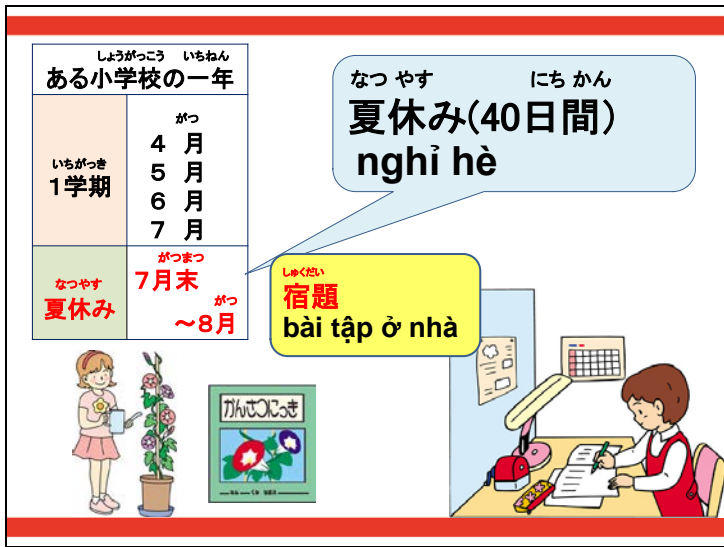
Còn ở trường trung học cơ sở thì 3 người - phụ huynh, giáo viên và học sinh cùng nói chuyện (sansha-mendan). Sẽ trao đổi về những chuyện quan trọng như học tập, sinh hoạt trong trường, việc học lên cấp 3...



* 3b-18

終業式です。学期の終わりの式です。
校長先生のお話を聞いたり、通知票をもらったりします。

Lễ bế giảng: Lễ kết thúc một học kỳ.
Các em sẽ nghe thầy hiệu trưởng nói chuyện, nhận học bạ...



* 3b-19

1学期がおわりました。

夏休みです。日本の夏は暑いので、学校は40日間の休みになります。

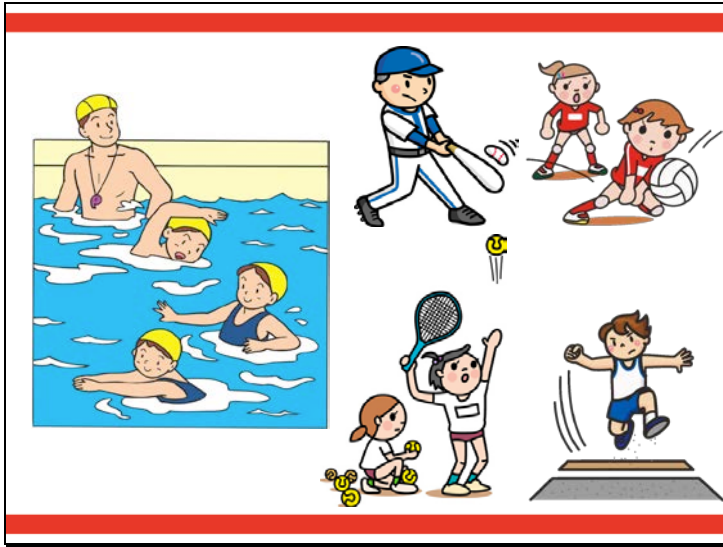
Học kỳ 1 đã kết thúc.

Nghỉ hè. Mùa hè của Nhật rất nóng nên trường học nghỉ 40 ngày.

* 3b-20

休みに入る前に「夏休みの宿題」をもらいますので、子どもは家で宿題をします。


Trước khi bước vào kỳ nghỉ, nhà trường sẽ phát “Bài tập làm trong kỳ nghỉ hè” và các em sẽ làm bài tập này ở nhà.



* 3b-21

夏休み中、小学校では水泳学習、中学校では部活動をするところもあります。

Trong kỳ nghỉ hè, ở trường tiểu học thì có học bơi, còn ở trường trung học cơ sở thì cũng có trường có sinh hoạt câu lạc bộ.

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年		しぎょうしき 始業式 lễ khai giảng
なつやす 夏休み	がつ ~8 月	
にがつき 2学期	9 月	
	10 月	
	11 月	
	12 月	


* 3b-22

夏休みが終わり、2学期です。

2学期は9月から12月までで、最初の日に始業式があります。

Kỳ nghỉ hè kết thúc, và bắt đầu học kỳ 2.

Học kỳ 2 là từ tháng 9 đến tháng 12, và vào ngày đầu tiên của học kỳ sẽ có lễ khai giảng.

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年		
なつやす 夏休み	がつ ~8 月	
にがつき 2学期	がつ 9 月	<div style="border: 1px solid black; padding: 10px; background-color: #e0f0ff;"> <p>うんどう かい 運動会 đại hội thể thao</p> <p>たいいくたい かい 体育大会 đại hội thể dục</p> </div>
	10 月	
	11 月	
	12 月	

* 3b-23

運動会、体育大会です。スポーツやダンスをしたり、友達の応援をしながら、運動に親しむ行事です。

お弁当を持って行くこともあります。保護者もたくさん応援に行きますので、参加してください。

Đại hội thể dục thể thao: Các em sẽ vừa ủng hộ bạn mình thi đấu, vừa chơi thể thao, nhảy múa... Đây là sự kiện mà các em tham gia rất hào hứng.

Các em còn mang theo cơm hộp đi ăn nữa. Các phụ huynh thường tham gia rất đông nên xin mời quý phụ huynh cũng hãy tham gia.

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年		がくしゅう はっぴょうかい 学習発表会 buổi phát biểu thành quả học tập
にがつき 2学期	9 月	ぶんかさい 文化祭 hội diễn văn nghệ của học sinh
	10 月	
	11 月	
	12 月	





* 3b-24


学習発表会、文化祭です。子どもたちが、歌や劇の発表をしたり、自分の
かいた絵を飾ったりします。保護者もたくさん見に行きます。

Buổi trình diễn về việc học, lễ hội văn hóa. Các em sẽ hát, đóng kịch,
trang trí những bức tranh do chính mình vẽ...

Cũng rất nhiều phụ huynh cũng đến xem.

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年	
に がっ き 2学期	が っ つ 9 月
	10 月
	11 月
	12 月
ふゆやす 冬休み	が っ つ ま つ 12月末
	が っ つ ~1月

しゅうぎょうしき
終業式
lễ bế giảng



ふゆやす しゅうかん
冬休み(2週間)
nghỉ đông

* 3b-25

終業式です。

終業式の次の日から、冬休みです。約2週間の短い休みです。

Lễ bế giảng.

Kể từ ngày kế tiếp sau lễ bế giảng là kỳ nghỉ đông. Kỳ nghỉ này ngắn, chỉ khoảng 2 tuần.

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年		し ぎょうしき 始業式 lễ khai giảng
ふゆやす 冬休み	がっ ~1 月	
がっき 3学期	1 月 2 月 3 月	

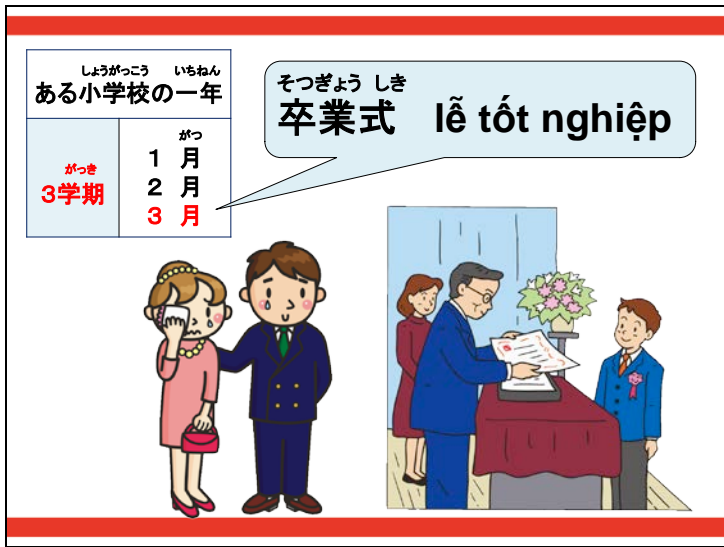
* 3b-26

冬休みが終わり、3学期です。

3学期は1月から3月までで、最初の日に始業式があります。

Kỳ nghỉ đông kết thúc, bắt đầu học kỳ 3.

Học kỳ 3 là từ tháng 1 đến tháng 3, và vào ngày đầu tiên của học kỳ sẽ có lễ khai giảng.



* 3b-27

卒業式です。卒業を祝うための式です。

自分の子どもが卒業する時は、保護者も出席します。

入学式と同じように、服装はスーツやワンピースなど、式に出るのにふさわしいものを着ます。

Lễ tốt nghiệp: Lễ chúc mừng học sinh tốt nghiệp.

Khi con em mình tốt nghiệp thì phụ huynh cũng tham gia. Phụ huynh sẽ mặc y phục thích hợp cho buổi lễ như vét, áo đầm...

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年		しゅうりょうしき 修了式 lễ tổng kết năm học
がっき 3学期	がつ 1 月 2 月 3 月	
はるやす 春休み	いっしゅうかん (1週間)	



* 3b-28

修了式です。学校の1年の終わりの式です。

校長先生の話の聞いたり、通知票をもらったり、クラスで1年間のまとめをして終わります。

Lễ tổng kết năm học: Lễ kết thúc 1 niên học ở trường.

Các em sẽ nghe thầy hiệu trưởng nói chuyện, nhận học bạ, tổng kết 1 năm học tại lớp...

ひょう か
評価

がつき 1学期	しゅうぎょうしき 終業式
がつき 2学期	しゅうぎょうしき 終業式
がつき 3学期	しゅうりょうしき 修了式



せいせき
▪ **成績**

がっこう ようす
▪ **学校での様子**

しゅつせき けつせき
▪ **出席や欠席 など**

つうちひょう
通知票
học bạ

* 3b-29

今、学校の1年を見ましたが、学期の最後の日にある「終業式」「修了式」の日、先生が子どもに渡すものがあります。それを「通知票」といいます。

Chúng ta vừa xem xong 1 niên học của trường, vào ngày cuối cùng của học kỳ như lễ bế giảng học kỳ, lễ tổng kết năm học, giáo viên sẽ phát cho học sinh một thứ là “Học bạ”.

* 3b-30

「通知票」というのは、子どもの成績や学校の様子、出席・欠席などを保護者に知らせるための大切なものですので、必ず見てください。

“Học bạ” là hồ sơ quan trọng thông báo cho phụ huynh biết về thành tích, tình hình học tập sinh hoạt, chuyên cần của học sinh ở trường... nên xin phụ huynh nhất định hãy xem kỹ.

平成○年度

教育目標

教育目標
豊かな感性をもち、周りの関わりの中で自己を伸ばす生徒の育成

基本方針
生徒ひとりひとりの個性を尊重する
主体的に学ぶ生徒の育成をめざす

方針		
学習	人権	生活
学習習慣を身につけ 家族をもって学習に取り 組む生徒を育てる。	互いの個性を認め合 い、尊重しあえる生徒 を育てる。	集団生活を愛護し、協 力し合える生徒を育て る。

平成○年度

通知表



京都多文化共生中学校
校長 国際 太郎

1年1組1番 名前 _____

○各教科の学習の記録

	評価	1学期	2学期	3学期	学年
国語	×××				
社会	×××				
数学	×××				
理科	×××				
音楽	×××				
美術	×××				
保健体育	×××				
技術家庭	×××				
英語	×××				

○総合的な学習の時間の記録

△コース _____

○部活動の記録

部活動名 _____

○特別活動の記録

	生徒会活動・学級活動など
前期	
後期	

○出欠の記録

	**	**	**	**	**	**	**	**
1学期								
2学期								
3学期								
学年								

○通信欄

[Blank box for communication]

担任印

認定

通知票

học bạ

せい せき
成績 thành tích

てんすう
テストの点数



+

いっしょうけんめい
一生懸命か？

+

やす
休まないか？ +

しゅくだい さくひん
宿題や作品を
だ
出しているか？

* 3b-31

日本の学校の成績は、テストの点数の評価だけではありません。一生懸命勉強しているか、休まないで参加しているか、宿題や作品をちゃんと出しているか、なども評価して、成績に入れます。

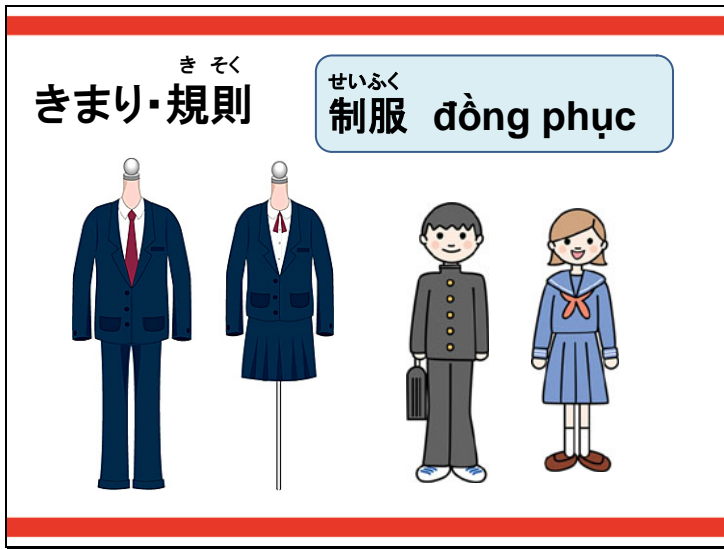
Thành tích học tập ở trường của Nhật thì không chỉ đánh giá bằng điểm số của những kỳ thi kiểm tra, mà còn đánh giá qua các tiêu chí như có nỗ lực học tập hay không, có đi học đầy đủ hay không, có nộp bài tập hay những gì thầy cô giao cho về nhà làm hay không...

* 3b-32

特に、中学校3年間の成績は、高校に入るための試験の点数に全部入ります。ですから、どの教科の勉強も一生懸命、まじめにやるのが大切です。

Đặc biệt, thành tích học tập suốt 3 năm ở trường trung học cơ sở cũng được tính gộp với điểm thi vào trường cấp 3.

Vì vậy, điều quan trọng là em phải nỗ lực học chăm chỉ và nghiêm túc tất cả các môn.



* 3b-33

次に、「きまり・規則」についてお話をします。

子どもたちが楽しく生活できるように、学校にはいろいろなきまりがあります。まずは、「服装」のきまりです。

Kế tiếp, xin được nói về “Qui tắc-nội qui” của nhà trường.

Để các học sinh có thể sinh hoạt một cách vui vẻ, trong trường có nhiều nội qui khác nhau.

Trước tiên là nội qui về đồng phục.

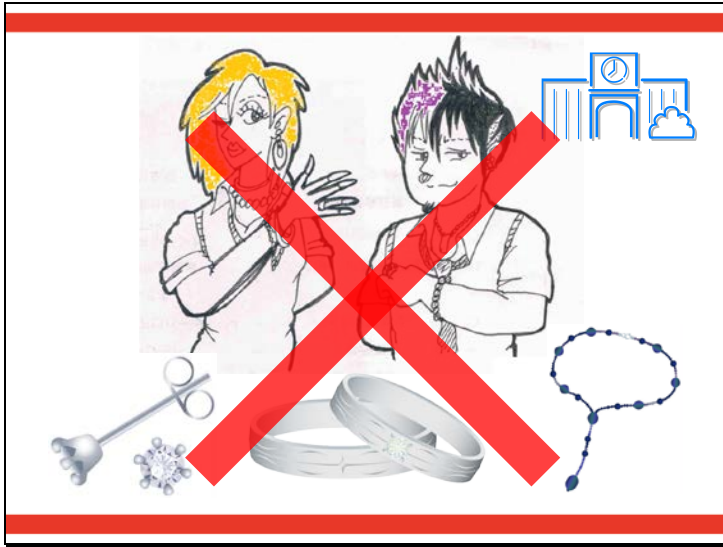
* 3b-34

小学校は、服装のきまりがない学校が多いです。

しかし、中学校は、「この学校の人はみんなこの服を着ますよ」という、「制服」が決まっている学校が多いです。

Trường tiểu học thì có nhiều trường không có qui định gì về trang phục.

Nhưng trường trung học cơ sở thì có rất nhiều trường có qui định về “Đồng phục”, tức là “đồ mà tất cả học sinh của trường đều mặc như nhau”.



* 3b-35

また、中学校では、髪の毛を茶色や金色に染めたり、パーマをかけたりすることはできません。

* 3b-36

ピアスやネックレスなどのアクセサリーをつけて学校に行くことはできません。

Ngoài ra, ở trường trung học cơ sở thì cấm không được nhuộm tóc nâu hoặc vàng, không được uốn tóc...

Cũng không được đeo trang sức như hoa tai, dây chuyền... đến trường.



* 3b-37

次に、「食べ物・飲み物」のきまりです。

日本の学校では、学校でおやつを買ったり、食べたりすることはできません。
ジュースやコーラを飲むこともできません。

Tiếp theo là nội qui về “Đồ ăn- thức uống”.

Ở trường của Nhật thì không được mua, ăn đồ ăn vặt. Cũng không được uống nước trái cây, Cocacola...



* 3b-38

みなさんの国の学校の「きまり」とは、ずいぶん違うかもしれませんね。もちろん、日本の中でも、学校によって「きまり」は少しずつ違います。

Có thể là những qui định này khá là khác với “Nội qui” của đất nước của quý vị.

Đương nhiên, ngay cả ở Nhật, tùy theo trường mà “Nội qui” khác nhau một chút.

* 3b-39

「この学校はどんなきまりがあるのかな？」

「これは、いいのかな、ダメなのかな？」など、わからないことがあったら、何でも先生に聞いてください。

Vì vậy, quý vị hãy hỏi giáo viên nếu có bất cứ điều gì thắc mắc, chẳng hạn như “Không biết trường này có nội qui gì đây?”, “Điều này không biết có được phép làm hay không đây?” ...

せいど

④ いろいろな 制度

Các chế độ khác nhau

* 4-1

これから、通訳、PTA活動、子どもの安全と健康を守るためのいろいろな制度のことをお話します。

Chúng tôi xin nói chuyện về việc thông dịch, hoạt động của hội PTA (hội phụ huynh và giáo viên), các chế độ để bảo vệ an toàn và sức khỏe cho trẻ em.

つう やく
通訳 thông dịch

か てい ほうもん こじん めんだん
 家庭訪問、個人面談で

に ほん ご はな
 日本語がよく話せないとき...



つう やく き
 通訳に 来て もらえることが あります。

* 4-2

まず 通訳のことです。

家庭訪問や個人面談、また、そのほかの、子どもの教育のことについて、日本語があまりできなくて、学校の先生とよく話せないときは、学校によっては通訳に来てもらえることがあります。

Trước hết, xin nói về vấn đề thông dịch.

Khi giáo viên đến thăm gia đình học sinh hoặc khi có họp mặt cá nhân, hoặc khi cần nói chuyện về vấn đề giáo dục của học sinh, nếu phụ huynh không hiểu tiếng Nhật lắm, hoặc không thể nói chuyện rõ ràng với giáo viên, thì tùy từng trường mà cũng có nơi có người đến thông dịch giúp mình.



* 4-3

まず、学校の先生に、通訳が必要だということを伝え、通訳に来てもらえるかどうか聞いてください。

Trước tiên, xin hãy truyền đạt cho giáo viên của nhà trường biết là mình cần thông dịch, và hãy hỏi xem có ai đến thông dịch giúp mình không.

ぴーていーえー
P T A (hội phụ huynh và giáo viên)

Parent -Teacher Association

ほごしゃ 先生 だんたい
保護者 先生 団体

こ
子どものために
 ほごしゃ ほうしかつどう
保護者が いろいろな 奉仕活動をします。

* 4-4

次に、PTAのことを、話します。

PTAのPは保護者、Tは先生、Aはみんなで集まる団体という意味です。

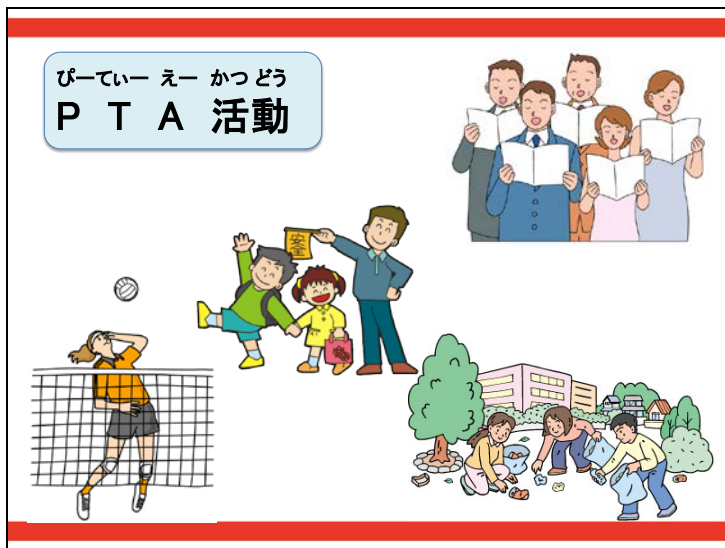
Kế tiếp, xin nói về PTA.

PTA : P có nghĩa là phụ huynh (Parent), T có nghĩa là giáo viên (Teacher), và A có nghĩa là hội hoặc đoàn thể (Association).

* 4-5

子どもが学校に入ると、保護者は、PTAの会員になります。PTAでは、保護者が交代で、子どものためにいろいろな奉仕活動をします。

Nếu con nhập học vào trường thì phụ huynh trở thành hội viên của PTA. Trong PTA, các phụ huynh sẽ thay phiên nhau làm những hoạt động tình nguyện vì trẻ em.



* 4-6

たとえば、子どもが朝、安全に学校へ行けるように、車が多い道路で、子どもたちを見守ったりします。

みんなで歌を歌ったり、スポーツをしたりすることもあります。また、学校の掃除をすることもあります。

PTAから、いろいろなお知らせの紙が来ますので、注意してください。

Ví dụ như để trẻ em buổi sáng đi đến trường được an toàn, phụ huynh đứng canh cho các em ở những con đường đông xe cộ.

Cũng có những khi mọi người cùng nhau hát, chơi thể thao... Ngoài ra, cũng có khi cùng nhau dọn vệ sinh trường học.

Sẽ có đủ thứ giấy thông báo khác nhau từ PTA nên xin quý vị lưu ý.

ぴーていー えー かつ どう

P T A 活動



ほ ご しゃ ほ ご しゃ とも
・保護者と 保護者が 友だちに なれる。

こ がっこう
・子どもの 学校のことが よく わかる。

さん か
・参加できない ときは、

たん にん せんせい そうだん
担任の 先生に 相談する。



* 4-7

PTA活動の中で、保護者と保護者が友達になれることもありますし、子どもの学校の様子がよくわかることもあります。ぜひ、積極的にやってみてください。

でも、仕事を休めないなどの理由で、どうしてもPTAの仕事ができないときは、担任の先生に相談してください。

Thông qua các hoạt động của PTA, cũng có thể các phụ huynh trở nên bạn bè với nhau, đồng thời cũng nắm rõ hơn tình trạng của con em mình ở trường... Nên xin quý vị hãy tham gia một cách tích cực. Tuy nhiên, cũng đôi khi không thể làm công việc của PTA được vì những lý do như không thể nghỉ làm... Lúc đó, xin phụ huynh hãy bàn với giáo viên chủ nhiệm.

ほけん
保険 bảo hiểm



にほんすぽーつしんこうせんたー
日本スポーツ振興センター
Trung tâm chấn hưng thể thao Nhật Bản

「さいがい きょうさい きゅうふ」
「災害 共済 給付」
Trợ cấp cộng tế khi gặp tai nạn

* 4-8

次に、子どもの教育環境をよくするための制度を、紹介します。

Kế tiếp, xin giới thiệu về các chế độ để làm cho môi trường giáo dục được tốt hơn.


* 4-9





まず、学校で、けがをした時の保険です。

日本スポーツ振興センターという団体の「災害共済給付」といいます。

Đầu tiên là bảo hiểm khi bị thương ở trường.

Đây là “Trợ cấp cộng tế khi gặp tai nạn” của một tổ chức có tên là Trung tâm chấn hưng thể thao Nhật Bản.

^{がっこう}
 ・学校で けがをしたときの ^{ほけん} 保険
^{びょういん} ^{かね} ^{かえ}
 ・病院の お金が あとで 返ってくる
^{ひ よう} ^{えん} 
 ・費用 : 500円くらい
^{もう こ} ^{かにゆうどうい しょ} ^{がっこう} ^だ
 ・申し込み : 加入同意書を 学校に出す

* 4-10

子どもが学校へ行く道や学校の中などでけがなどをして、
 病院へ行ったとき、病院に払ったお金があとから返ってきます。
 とても大切な保険なので、全部の子どもが入ります。

Khi trẻ em bị thương trên đường đi đến trường hoặc bị thương trong
 trường và đi bệnh viện chữa, số tiền mà mình đã trả cho bệnh viện sẽ
 được trả lại. Đây là bảo hiểm rất quan trọng nên tất cả các học sinh
 đều gia nhập.

* 4-11

お金はだいたい1年間に500円くらいです。
 この保険に入るときは、学校が加入同意書をくれるので、
 名前を書いて、はんこを押して、先生に出してください。

Tiền đóng bảo hiểm đại khái khoảng 500 yên / 1 năm.
 Khi gia nhập bảo hiểm này, nhà trường sẽ đưa cho quý vị giấy đồng ý
 gia nhập, xin hãy viết tên, đóng dấu và nộp cho giáo viên.

しゅうがく えんじょ せいど
就学 援助 制度

(chế độ trợ cấp chi phí đi học)

がっこうせいかつ かね えんじょ
学校生活のための お金の援助



がくようひん きゅうしょくひ えんそく こうつう ひ
学用品・ 給食費・ 遠足の交通費など



くわ がっこう き
★詳しいことは 学校に 聞いてください。

* 4-12

次は、就学援助制度です。日本の公立の小学校・中学校は、授業料や教科書代は無料です。でも、教科書以外の教材（ノートや問題集など）や給食、遠足、体操服などは保護者がお金を払わなければなりません。そのお金は、1か月に1回、銀行を通して払ったり、直接、学校に払ったりします。

Kế tiếp là chế độ trợ cấp chi phí đi học. Trường tiểu học và trung học cơ sở công lập của Nhật thì đều miễn phí.

Tuy nhiên, những tài liệu học ngoài sách giáo khoa (ví dụ như tập vở hay sách bài tập...), cơm trưa, phí đi tham quan dã ngoại, đồ thể dục... thì phụ huynh phải trả tiền.

Số tiền này thì mỗi tháng 1 lần trả qua ngân hàng, hoặc trực tiếp trả cho nhà trường.

* 4-13

しかし、これらのお金を払うのが難しい家庭のために、学校生活に必要なお金を援助してもらえる制度があります。これが「就学援助制度」です。この制度を使いたいときは、学校に相談してください。

Thế nhưng, có chế độ hỗ trợ tiền cần thiết cho sinh hoạt trong trường cho những gia đình gặp khó khăn về việc trả số tiền này. Chế độ này được gọi là “Chế độ hỗ trợ việc đi học”.

Xin quý vị hãy trao đổi với nhà trường khi muốn sử dụng chế độ này.

がく どう ほ い く がく どう く ら ぶ

学童 保育/学童 クラブ

(giữ trẻ em/câu lạc bộ học sinh nhi đồng)

ひる ま ほ ご しゃ い え か て い こ
昼間、保護者が 家 に い な い 家 庭 の 子 ども

ば しょ も う こ ほ う ほ う
☆場所や 申 込 み 方 法 は

が っ こ う き
学 校 に 聞 い て く だ さ い 。



* 4-14

次は、学童保育です。学童クラブということもあります。
学童クラブは、保護者の仕事などで、学校が終わったあと、家に大人がいない子どもたちが安全に過ごせるところです。
塾ではないので、勉強は教えません。

Kế tiếp là chế độ giữ học sinh nhi đồng. Cũng có khi còn gọi là câu lạc bộ học sinh nhi đồng. Câu lạc bộ học sinh nhi đồng là nơi giữ cho trẻ em mà không có người lớn ở nhà sinh hoạt một cách an toàn sau khi tan trường. Đây không phải là lớp học thêm nên không dạy học.

* 4-15

学童クラブの場所や申し込み方法がわからない場合は、学校に「学童クラブに入りたいですが、申し込み方法を教えてください。」と伝えてください。

Trong trường hợp quý vị không biết chỗ của câu lạc bộ học sinh nhi đồng hoặc cách đăng ký xin vô, hãy truyền đạt với nhà trường là: “Tôi muốn cho con vào câu lạc bộ học sinh nhi đồng, xin hãy chỉ cho tôi cách đăng ký xin vô”.

さいご
最後に

こま 困ったら、だれかに そうだん 相談してください。



がっこう 学校からの し お知らせは かならず 必ず よ 読んでください。



* 4-16

習慣や言葉がちがう国で、子どもを育てるのは、とても大変なことだと思います。困ったときに、大切なことは、一人で悩まないことです。かならず、だれかに相談してください。わからないことを、「わからない」と言うことも、とても大切です。

Tôi nghĩ rằng ở một đất nước mà khác lạ về tập quán và ngôn ngữ thì việc nuôi dạy con là vô cùng cực khổ. Điều quan trọng là khi gặp khó khăn, đừng lo âu một mình mà hãy bàn bạc trao đổi với một ai đó. Khi không hiểu, việc nói “Tôi không hiểu” cũng rất quan trọng.

* 4-17

学校は子どもの生活の中心です。大切な子どもさんが安心して生活できるためには、保護者が学校のことをよく知っていることも大切です。学校からのお知らせの紙は、必ず、読んでください。

Trường học luôn lấy sinh hoạt của trẻ em làm trọng tâm. Để đưa con quý trọng của mình có thể an tâm sinh hoạt trong trường thì việc phụ huynh biết rõ về mọi chuyện trong trường là vô cùng quan trọng. Những giấy tờ thông báo từ nhà trường thì xin phụ huynh nhất định hãy đọc.

にほん たの がっこうせいかつ
日本で 楽しい 学校生活が
できる ことを 願っています！



* 4-18

わたしたちは、みなさんが、日本で安心して楽しく生活できることを心から願っています。これで、説明を終わります。ありがとうございました。

Từ thâm tâm, chúng tôi luôn cầu mong cho quý vị có thể an tâm sống vui vẻ ở Nhật.

Buổi giải thích đến đây là kết thúc. Xin chân thành cảm ơn quý vị.

日本語を母語としない保護者のための 日本の学校生活ガイダンス (2014年3月発行)

制作・発行：公益財団法人 京都府国際センター (KPIC)

〒600-8216 京都市下京区烏丸通塩小路下ル 京都駅ビル9階

TEL: 075-342-5000 FAX: 075-342-5050

EMAIL: main@kpic.or.jp URL: www.kpic.or.jp

(公財) 京都府国際センターは、府民、市町村、民間団体、教育機関などとの連携・協力を図り、地域の国際化を積極的に進めています。

企画・制作協力：渡日・帰国青少年(児童・生徒)のための京都連絡会(ときめき)

協力：公益社団法人国際日本語普及協会(AJALT)

(DVD教材「ようこそ! さくら小学校へ〜みんななかまで〜」)

多文化共生センターきょうと

(多言語医療問診システム M-Cube)

NPO 法人国際交流ハーティ港南台、公益財団法人かながわ国際交流財団

(多言語医療問診票)

この冊子は、財団法人自治体国際化協会の助成事業により作成しました。